

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 2262 /CBTT-CTN

Mẫu số 01-A  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 15 tháng 8 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: [nuocsachqn@gmail.com](mailto:nuocsachqn@gmail.com) Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/8/2025 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC bán niên năm 2025

**Người thực hiện công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Vũ Văn Tuấn**

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.057.994.301	1.253.197.561
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	79.798.760	46.614.882
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	48.116.334.884	39.745.611.814
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		39.745.611.814
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	48.116.334.884	
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	156.336.731.635	117.090.925.438
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	156.336.731.635	117.090.925.438
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	94.563.338.027	111.081.001.811
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	94.563.338.027	111.081.001.811
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	12.009.961.873	14.823.376.368
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	85.140.479.842	85.490.041.082
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	71.111.749.353	71.607.952.375
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
c) Cỗ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)	14.028.730.489	13.882.088.707
<b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	<b>351</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>66.246.096.015</b>	<b>69.889.375.938</b>
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
<b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>30.904.345.700</b>	<b>30.424.041.512</b>
<b>12. Tổng quỹ lương</b>	<b>622</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>130.063.963.078</b>	<b>112.601.183.552</b>
<b>13. Số lao động bình quân (người)</b>	<b>610</b>		1.338	1.357
<b>14. Tiền lương bình quân người/năm</b>	<b>623</b>		97.207.745	82.978.028

Lập biểu

  
Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

  
Tô Thị Hằng Nga

Hà Long, ngày 14 tháng 8 năm 2025  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

  
  
Vũ Văn Tuấn



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100104 ngày 25 tháng 08 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) và thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 07 năm 2025 được cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Tố Như	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Vũ Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



**Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh**

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 140825.023/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 9a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ năm 2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích Dự án. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá tổn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến Dự án này hay không.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Tại ngày 14 tháng 08 năm 2024 và ngày 26 tháng 03 năm 2025, kiểm toán viên đã phát hành Báo cáo soát xét và Báo cáo kiểm toán cho các Báo cáo tài chính này với kết luận và ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không đánh giá được tổn thất (nếu có) của Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco và ảnh hưởng kèm theo tới các Báo cáo tài chính của Công ty.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025




## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>190.753.728.974</b>	<b>154.549.943.253</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>114.269.307.080</b>	<b>110.904.167.594</b>
111 1. Tiền		94.269.307.080	70.904.167.594
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	40.000.000.000
<b>130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>45.739.327.405</b>	<b>14.318.264.731</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.356.250.552	2.284.845.452
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	39.518.079.727	9.112.238.579
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.922.991.427	4.058.973.761
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.057.994.301)	(1.137.793.061)
<b>140 III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>27.698.393.617</b>	<b>26.935.857.946</b>
141 1. Hàng tồn kho		28.202.778.705	27.440.243.034
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(504.385.088)	(504.385.088)
<b>150 IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.046.700.872</b>	<b>2.391.652.982</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.999.175.284	416.316.177
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.975.336.805
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	47.525.588	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>971.982.672.870</b>	<b>976.110.836.739</b>
<b>220 I. Tài sản cố định</b>		<b>882.189.709.479</b>	<b>888.808.515.993</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	879.106.847.082	886.427.600.271
222 - Nguyên giá		3.062.451.378.307	2.972.601.543.391
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.183.344.531.225)	(2.086.173.943.120)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	3.082.862.397	2.380.915.722
228 - Nguyên giá		10.817.216.088	9.497.347.938
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.734.353.691)	(7.116.432.216)
<b>240 II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>81.035.603.742</b>	<b>78.977.706.978</b>
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.512.741.782	17.454.845.018
<b>260 III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.757.359.649</b>	<b>8.324.613.768</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.757.359.649	8.324.613.768
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.162.736.401.844</b>	<b>1.130.660.779.992</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>521.571.698.953</b>	<b>473.141.654.196</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>265.993.702.778</b>	<b>232.031.603.657</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	62.308.453.039	69.616.862.490
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.666.885.814	383.831.797
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.923.140.799	12.009.961.873
314 4. Phải trả người lao động		48.356.682.696	61.919.425.795
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.194.621.829	3.580.172.139
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.603.200	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.578.347.628	2.614.290.020
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	64.633.998.668	61.257.092.698
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.323.969.105	20.649.966.845
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>255.577.996.175</b>	<b>241.110.050.539</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	4.677.926.513	4.074.243.433
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	250.900.069.662	237.035.807.106
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>641.164.702.891</b>	<b>657.519.125.796</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>641.164.702.891</b>	<b>657.519.125.796</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.940.393	508.315.940.393
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.940.393	508.315.940.393
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		80.242.011.368	71.719.968.890
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.937.151.130	56.813.616.513
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		31.937.151.130	56.813.616.513
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	20.669.600.000
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.162.736.401.844</b>	<b>1.130.660.779.992</b>

  
Lê Thị Hậu  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

  
Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng

  
Vũ Văn Tuấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị






## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	411.119.763.495	385.030.193.879
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.119.763.495	385.030.193.879
11	3. Giá vốn hàng bán	22	323.665.236.959	308.585.121.946
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.454.526.536	76.445.071.933
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	668.686.016	267.464.326
22	6. Chi phí tài chính	24	9.969.552.484	10.441.375.153
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.969.552.484	10.441.375.153
25	7. Chi phí bán hàng	25	34.070.925	28.938.041
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.600.862.428	28.437.447.457
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.518.726.715	37.804.775.608
31	10. Thu nhập khác	27	8.069.256	2.454.072.462
32	11. Chi phí khác	28	493.452.313	716.969.174
40	12. Lợi nhuận khác		(485.383.057)	1.737.103.288
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.033.343.658	39.541.878.896
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8.096.192.528	8.159.252.432
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.937.151.130	31.382.626.464
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	628	617

  
Lê Thị Hậu  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

  
Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng

  
Vũ Văn Tuấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		487.930.802.045	452.388.188.915
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(131.615.040.724)	(126.721.967.362)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(129.720.934.976)	(109.947.914.056)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.169.150.837)	(10.584.422.394)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.057.182.269)	(7.659.329.324)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.176.959.394	4.699.733.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.092.386.207)	(84.299.679.557)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>119.453.066.426</b>	<b>117.874.609.559</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(134.168.411.620)	(87.521.604.275)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	109.474.582
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		839.316.154	267.464.326
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(133.329.095.466)</b>	<b>(87.144.665.367)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.568.601.250	33.112.483.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.327.432.724)	(34.303.830.351)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>17.241.168.526</b>	<b>(1.191.347.351)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.365.139.486</b>	<b>29.538.596.841</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>110.904.167.594</b>	<b>70.608.136.927</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>114.269.307.080</b>	<b>100.146.733.768</b>



Lê Thị Hậu  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

  
Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100104 ngày 25 tháng 08 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) và thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 07 năm 2025 được cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND, tương đương 50.831.594 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.315 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 1.344 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp nước Đông Triều	Khu Yên Lâm 3, phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Uông Bí	Số 126, khu phố 6, đường Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Quảng Yên	Số 46, đường Bạch Đằng, Khu 2, phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP.Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Hồng Gai	Số 176 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Diễn Vọng	Số 162 đường Đặng Châu Tuệ, Khu 7B, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch



Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Số 428A, đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Vân Đồn	Khu 5, đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Miền Đông	Số 85 phố Hòa Bình, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Số 449, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.



## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chí phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chí phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị với tỷ lệ khấu hao nhanh 0,694 lần mức khấu hao thông thường. Tổng giá trị khấu hao nhanh hơn so với mức khấu hao thông thường đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2025 là 28,71 tỷ VND (06 tháng đầu năm 2024: khấu hao nhanh 37,1 tỷ VND).

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên được thanh toán định kỳ hàng năm và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.



### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành trụ nước chữa cháy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.



## 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

## 2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.105.675.978	288.708.718
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.163.631.102	70.615.458.876
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
	<b>114.269.307.080</b>	<b>110.904.167.594</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2025, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,50%/năm.

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	1.700.456.533	(28.985.406)	1.295.930.291	(90.095.166)
Các khách hàng khác	655.794.019	(131.417.686)	988.915.161	(142.917.686)
	<b>2.356.250.552</b>	<b>(160.403.092)</b>	<b>2.284.845.452</b>	<b>(233.012.852)</b>



5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TK Cộng	17.648.571.400	-	2.981.535.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ xây dựng	-	-	2.111.344.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại và xây dựng Quảng Ninh	-	-	806.567.600	-
Công ty TNHH MTV An Hưng 69	881.004.900	-	890.917.000	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.329.674.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết lập công nghệ thiết bị Systems	5.633.581.658	-	-	-
Công ty TNHH Minh Thông	11.126.366.400	-	-	-
Các khách hàng khác	1.898.880.969	(697.591.209)	2.321.874.979	(704.780.209)
	<u>39.518.079.727</u>	<u>(697.591.209)</u>	<u>9.112.238.579</u>	<u>(704.780.209)</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tạm ứng vật tư thi công	3.728.929.593	-	3.039.955.376	-
- Thuế thu nhập cá nhân	302.316.783	-	478.963.285	-
- Tạm ứng	325.897.327	-	11.662.197	-
- Dự thu lãi tiền gửi	118.356.164	-	288.986.302	-
- Phải thu khác	447.491.560	(200.000.000)	239.406.601	(200.000.000)
	<u>4.922.991.427</u>	<u>(200.000.000)</u>	<u>4.058.973.761</u>	<u>(200.000.000)</u>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Ban Mai	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
- Các khách hàng khác	4.722.991.427	-	3.858.973.761	-
	<u>4.922.991.427</u>	<u>(200.000.000)</u>	<u>4.058.973.761</u>	<u>(200.000.000)</u>



7 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>528.732.836</b>	<b>368.329.744</b>	<b>503.912.652</b>	<b>303.241.000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Đức Quảng Ninh	13.966.100	13.966.100	40.966.100	-
UBND Phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng - Cảng Cái Lân Bãi Cháy	41.796.000	-	41.796.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Uông bí	36.963.000	-	36.963.000	-
Các đối tượng khác	383.349.050	354.363.644	331.528.866	303.241.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>729.932.409</b>	<b>-</b>	<b>737.121.409</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	94.116.909	-	94.116.909	-
Công ty Cổ phần xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	167.447.000	-	167.447.000	-
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc & Đầu tư Xây dựng	360.741.000	-	360.741.000	-
Các đối tượng khác	35.156.500	-	42.345.500	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP thương mại và đầu tư Ban Mai	200.000.000	-	200.000.000	-
	<b>1.458.665.245</b>	<b>368.329.744</b>	<b>1.441.034.061</b>	<b>303.241.000</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.354.780.638	(504.385.088)	26.834.938.986	(504.385.088)
Công cụ, dụng cụ	801.785.382	-	568.812.086	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.212.685	-	36.491.962	-
	<b>28.202.778.705</b>	<b>(504.385.088)</b>	<b>27.440.243.034</b>	<b>(504.385.088)</b>

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/06/2025, Công ty đã thông qua báo cáo tình hình thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và phương án chuyển đổi mục đích đầu tư thành dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở văn phòng Xí nghiệp nước Hồng Gai.  
Đến thời điểm này, Công ty đang thực hiện làm việc với đơn vị tư vấn để rà soát đánh giá lại chất lượng công trình và thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 để triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>19.512.273.782</b>	<b>17.228.982.532</b>
- Đầu tư ống D355 từ cầu K67 đến trạm bơm tăng áp Hà Lâm	-	3.869.200.825
- Đầu tư lắp đặt ống HDPE D630 thay thế đoạn ống thép D800 cũ từ điểm van đầu cầu D800-600 tiểu đoàn 185	-	1.683.863.238
- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Yên Lập công suất 26.000 m3/ngày đêm (giai đoạn 2)	3.351.427.071	1.654.496.566
- Nhà quản lý điều hành - Xí nghiệp nước Vân Đồn	3.291.212.103	557.922.921
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng thêm 29.500 m3/ngày đêm	1.130.719.691	1.096.692.711
- Đầu tư thay thế ống gang D200 tuyến BC30 bằng ống HDPE D315 phường Tuần Châu	1.062.048.443	-
- Sân phơi bùn và hành lang cây xanh Nhà máy nước Diễn Vọng	812.782.559	819.740.559
- Đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch và sân phơi bùn Nhà máy nước Đồng Đăng	872.397.702	491.466.910
- Đầu tư lắp đặt cụm đồng hồ đầu tuyến trên mạng lưới cấp nước Xí nghiệp nước Quảng Yên	-	1.055.552.196
- Công trình khác	8.991.686.213	6.000.046.606
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>468.000</b>	<b>225.862.486</b>
- Sửa chữa lớn	468.000	225.862.486
	<b>19.512.741.782</b>	<b>17.454.845.018</b>



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	697.222.098.081	499.907.330.937	1.769.454.333.406	6.017.780.967	2.972.601.543.391
- Mua trong kỳ	-	2.240.904.000	697.533.185	999.550.000	3.937.987.185
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.778.893.821	29.226.667.491	42.501.460.361	100.069.440	86.607.091.113
- Tăng/giảm do phân loại lại tài sản sau quyết toán	(26.333.879.902)	23.282.922.411	2.355.714.109	-	(695.243.382)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>685.667.112.000</b>	<b>554.657.824.839</b>	<b>1.815.009.041.061</b>	<b>7.117.400.407</b>	<b>3.062.451.378.307</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	431.962.311.170	367.845.281.992	1.281.714.838.217	4.651.511.741	2.086.173.943.120
- Khấu hao trong kỳ	12.644.572.274	19.741.137.179	64.526.260.699	274.204.744	97.186.174.896
- Tăng/giảm do phân loại lại tài sản sau quyết toán	(264.306.266)	213.187.755	35.531.720	-	(15.586.791)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>444.342.577.178</b>	<b>387.799.606.926</b>	<b>1.346.276.630.636</b>	<b>4.925.716.485</b>	<b>2.183.344.531.225</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	265.259.786.911	132.062.048.945	487.739.495.189	1.366.269.226	886.427.600.271
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>241.324.534.822</b>	<b>166.858.217.913</b>	<b>468.732.410.425</b>	<b>2.191.683.922</b>	<b>879.106.847.082</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 374.626.412.123 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.304.973.253.927 VND.



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	90.000.000	4.630.373.956	3.221.414.891	1.555.559.091	9.497.347.938
- Mua trong kỳ	-	558.949.376	760.918.774	-	1.319.868.150
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.000.000</b>	<b>5.189.323.332</b>	<b>3.982.333.665</b>	<b>1.555.559.091</b>	<b>10.817.216.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	90.000.000	3.334.810.195	2.136.062.930	1.555.559.091	7.116.432.216
- Khấu hao trong kỳ	-	468.120.885	149.800.590	-	617.921.475
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.000.000</b>	<b>3.802.931.080</b>	<b>2.285.863.520</b>	<b>1.555.559.091</b>	<b>7.734.353.691</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	1.295.563.761	1.085.351.961	-	2.380.915.722
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>1.386.392.252</b>	<b>1.696.470.145</b>	-	<b>3.082.862.397</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.239.269.985 VND (tại ngày 01/01/2025: 6.080.269.985 VND).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 956.522.170 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.983.286	86.943.410
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	2.684.184.759	-
Các khoản khác	294.007.239	329.372.767
	<b>2.999.175.284</b>	<b>416.316.177</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.248.144.296	6.853.260.006
Các khoản khác	509.215.353	1.471.353.762
	<b>8.757.359.649</b>	<b>8.324.613.768</b>



13 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>61.257.092.698</b>	<b>61.257.092.698</b>	<b>37.704.338.694</b>	<b>34.327.432.724</b>	<b>64.633.998.668</b>	<b>64.633.998.668</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	13.321.284.300	13.321.284.300	4.188.295.300	9.956.419.600	7.553.160.000	7.553.160.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	12.234.510.050	12.234.510.050	6.227.160.000	6.007.350.050	12.454.320.000	12.454.320.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	9.000.717.564	9.000.717.564	7.189.480.102	4.500.358.782	11.689.838.884	11.689.838.884
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh	7.270.400.000	7.270.400.000	6.320.129.000	3.662.313.000	9.928.216.000	9.928.216.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	860.517.000	860.517.000	4.494.442.400	916.159.400	4.438.800.000	4.438.800.000
	<b>61.257.092.698</b>	<b>61.257.092.698</b>	<b>37.704.338.694</b>	<b>34.327.432.724</b>	<b>64.633.998.668</b>	<b>64.633.998.668</b>

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<i>Vay dài hạn</i>	<i>298.292.899.804</i>	<i>298.292.899.804</i>	<i>89.272.939.944</i>	<i>72.031.771.418</i>	<i>315.534.068.330</i>	<i>315.534.068.330</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	22.860.824.700	22.860.824.700	4.188.295.300	14.144.714.900	12.904.405.100	12.904.405.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	119.339.833.703	119.339.833.703	8.258.831.892	16.517.663.784	111.081.001.811	111.081.001.811
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	70.736.836.000	70.736.836.000	6.757.350.050	12.234.510.050	65.259.676.000	65.259.676.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	46.171.540.801	46.171.540.801	39.816.786.802	11.689.838.884	74.298.488.719	74.298.488.719
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh	31.573.924.200	31.573.924.200	12.545.691.100	9.982.442.000	34.137.173.300	34.137.173.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	4.208.823.400	4.208.823.400	1.026.000.000	2.052.000.000	3.182.823.400	3.182.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	3.401.117.000	3.401.117.000	16.679.984.800	5.410.601.800	14.670.500.000	14.670.500.000
	<b>298.292.899.804</b>	<b>298.292.899.804</b>	<b>89.272.939.944</b>	<b>72.031.771.418</b>	<b>315.534.068.330</b>	<b>315.534.068.330</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.257.092.698)	(61.257.092.698)	(37.704.338.694)	(34.327.432.724)	(64.633.998.668)	(64.633.998.668)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>237.035.807.106</b>	<b>237.035.807.106</b>			<b>250.900.069.662</b>	<b>250.900.069.662</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	60 tháng	2025-2027	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	12.904.405.100	22.860.824.700
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	Thả nổi	180 tháng	2029-2032	Đầu tư dự án	Không có tài sản bảo đảm	111.081.001.811	119.339.833.703
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	60-120 tháng	2029-2031	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	65.259.676.000	70.736.836.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (*)	VND	Thả nổi	60-120 tháng	2027-3035	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	74.298.488.719	46.171.540.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	36-60 tháng	2027-2029	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	34.137.173.300	31.573.924.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (*)	VND	Thả nổi	60 tháng	2029	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.182.823.400	4.208.823.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (*)	VND	Thả nổi	36-60 tháng	2027-2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	14.670.500.000	3.401.117.000
							<b>315.534.068.330</b>	<b>298.292.899.804</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(64.633.998.668)	(61.257.092.698)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>							<b>250.900.069.662</b>	<b>237.035.807.106</b>

(\*) Các khoản vay đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	13.934.343.200	13.934.343.200	24.345.905.700	24.345.905.700
Công ty TNHH Công nghệ và Hạ tầng kỹ thuật Việt Nam	729.403.000	729.403.000	6.569.989.000	6.569.989.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Trường Giang	1.580.100.650	1.580.100.650	2.811.450.451	2.811.450.451
Công ty TNHH Môi trường Sông Công	-	-	2.190.600.000	2.190.600.000
Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và xây dựng Quảng Ninh	3.040.831.900	3.040.831.900	-	-
Công ty TNHH một thành viên Minh Lương	3.212.392.000	3.212.392.000	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư HANAM	5.406.540.667	5.406.540.667	1.183.353.278	1.183.353.278
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	4.022.944.147	4.022.944.147	398.516.585	398.516.585
Các đối tượng khác	30.381.897.475	30.381.897.475	32.117.047.476	32.117.047.476
	<b>62.308.453.039</b>	<b>62.308.453.039</b>	<b>69.616.862.490</b>	<b>69.616.862.490</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khách sạn MYWAY Hạ Long	-	130.700.000
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11	6.246.790.000	-
Các đối tượng khác	420.095.814	253.131.797
	<b>6.666.885.814</b>	<b>383.831.797</b>



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.010.100.022	3.262.828.690	-	747.271.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.150.283.890	8.096.192.528	5.057.182.269	-	5.189.294.149
Thuế thu nhập cá nhân	-	392.320.068	688.059.000	1.048.585.821	-	31.793.247
Thuế tài nguyên	-	484.891.297	2.404.140.206	2.439.108.045	-	449.923.458
Phí cấp quyền khai thác	-	630.025.000	5.561.923.000	5.760.067.000	-	431.881.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	15.626.880	306.566.236	369.718.704	47.525.588	-
Các loại thuế khác	-	8.687.064	35.815.538	26.861.064	-	17.641.538
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.328.127.674	50.008.952.823	48.281.744.422	-	10.055.336.075
	-	<b>12.009.961.873</b>	<b>71.111.749.353</b>	<b>66.246.096.015</b>	<b>47.525.588</b>	<b>16.923.140.799</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.037.838.926	1.233.256.559
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	3.156.782.903	2.346.915.580
	<b>4.194.621.829</b>	<b>3.580.172.139</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Kinh phí công đoàn	312.895.442	-
Bảo hiểm y tế	-	1.278.302
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	421.111.816	411.998.704
Phải trả tiền thuê đất tạm tính	1.892.064.554	1.628.224.064
Cổ tức phải trả cổ đông	14.588.667.785	295
Các khoản phải trả khác	363.608.031	572.788.655
	<b>17.578.347.628</b>	<b>2.614.290.020</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.028.730.489</b>	<b>-</b>
- UBND tỉnh Quảng Ninh	14.028.730.489	-
<b>Bên khác</b>	<b>3.549.617.139</b>	<b>2.614.290.020</b>
- Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	1.892.064.554	1.628.224.064
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh	421.111.816	411.998.704
- Các đối tượng khác	1.236.440.769	574.067.252
	<b>17.578.347.628</b>	<b>2.614.290.020</b>

**18.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.677.926.513	4.074.243.433
	<b>4.677.926.513</b>	<b>4.074.243.433</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty Taisei Corporation Nhật Bản	250.000.000	250.000.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Sa Vĩ	142.955.000	127.955.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thanh Ngân	80.000.000	80.000.000
- Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư tài chính Toàn Cầu	100.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.004.971.513	3.516.288.433
	<b>4.677.926.513</b>	<b>4.074.243.433</b>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	508.315.940.393	58.529.320.724	52.762.592.663	20.669.600.000	640.277.453.780
Lãi trong kỳ trước	-	-	31.382.626.464	-	31.382.626.464
Phân phối lợi nhuận	-	13.190.648.166	(38.326.419.956)	-	(25.135.771.790)
Chia cổ tức	-	-	(14.436.172.707)	-	(14.436.172.707)
Số dư cuối kỳ trước	508.315.940.393	71.719.968.890	31.382.626.464	20.669.600.000	632.088.135.747
Số dư đầu kỳ này	508.315.940.393	71.719.968.890	56.813.616.513	20.669.600.000	657.519.125.796
Lãi trong kỳ này	-	-	31.937.151.130	-	31.937.151.130
Phân phối lợi nhuận	-	8.522.042.478	(42.224.949.023)	-	(33.702.906.545)
Chia cổ tức	-	-	(14.588.667.490)	-	(14.588.667.490)
Số dư cuối kỳ này	508.315.940.393	80.242.011.368	31.937.151.130	20.669.600.000	641.164.702.891

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		56.813.616.513
Trích quỹ đầu tư phát triển	15,00	8.522.042.478
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	59,30	33.702.906.545
Chi trả cổ tức	25,70	14.588.667.490

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16	488.805.940.393	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	<b>508.315.940.393</b>	<b>100,00</b>	<b>508.315.940.393</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	508.315.940.393	508.315.940.393
- Vốn góp cuối kỳ	<b>508.315.940.393</b>	<b>508.315.940.393</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	295	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.588.667.490	14.436.172.707
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.588.667.490	14.436.172.707
- Số dư cuối kỳ	<b>14.588.667.785</b>	<b>14.436.172.707</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.594	50.831.594
- Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
- Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.242.011.368	71.719.968.890
	<b>80.242.011.368</b>	<b>71.719.968.890</b>



**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	672.556.901
	<b>672.556.901</b>	<b>672.556.901</b>

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước sạch	395.486.420.966	371.473.825.961
Doanh thu phát triển mạng	3.798.236.947	3.681.082.130
Doanh thu nước uống tinh khiết	968.541.434	718.411.791
Doanh thu phí thoát nước	5.144.953.993	4.871.935.036
Doanh thu khác	5.721.610.155	4.284.939.051
	<b>411.119.763.495</b>	<b>385.030.193.879</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước sạch	309.113.247.380	295.636.424.874
Giá vốn phát triển mạng	3.340.265.607	3.285.072.790
Giá vốn nước uống tinh khiết	881.717.063	695.132.526
Giá vốn phí thoát nước	4.833.708.340	4.881.896.234
Giá vốn khác	5.496.298.569	4.086.595.522
	<b>323.665.236.959</b>	<b>308.585.121.946</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	668.686.016	267.464.326
	<b>668.686.016</b>	<b>267.464.326</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	9.969.552.484	10.441.375.153
	<b>9.969.552.484</b>	<b>10.441.375.153</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.070.925	28.938.041
	<b>34.070.925</b>	<b>28.938.041</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.756.473	1.095.459.927
Chi phí nhân công	17.566.974.111	16.271.456.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.741.102.052	2.714.136.428
Thuế, phí và lệ phí	763.507.626	539.118.914
Hoàn nhập dự phòng	(79.798.760)	(58.764.993)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.414.717	370.145.645
Chi phí khác bằng tiền	14.928.906.209	7.505.894.781
	<b>37.600.862.428</b>	<b>28.437.447.457</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	2.441.509.999
Các khoản khác	8.069.256	12.562.463
	<b>8.069.256</b>	<b>2.454.072.462</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	376.665.574
Các khoản bị phạt hành chính	9.943.471	151.804.626
Các khoản khác	483.508.842	188.498.974
	<b>493.452.313</b>	<b>716.969.174</b>



**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.033.343.658	39.541.878.896
Các khoản điều chỉnh tăng	447.618.980	486.084.605
- Chi phí không hợp lệ	447.618.980	486.084.605
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.480.962.638	40.027.963.501
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>8.096.192.528</b>	<b>8.005.592.700</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	153.659.732
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.150.283.890	4.565.272.943
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.057.182.269)	(7.659.329.324)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.189.294.149</b>	<b>5.065.196.051</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.937.151.130	31.382.626.464
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.937.151.130	31.382.626.464
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.594	50.831.594
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>628</b>	<b>617</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.631.882.755	49.780.090.127
Chi phí nhân công	138.363.705.890	122.617.850.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.715.038.485	109.217.642.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.313.342.103	51.338.088.750
Chi phí khác bằng tiền	29.365.720.562	4.257.085.728
<b></b>	<b>361.389.689.795</b>	<b>337.210.757.410</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền và tương đương tiền	113.163.631.102	-	-	113.163.631.102
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.918.838.887	-	-	6.918.838.887
	<b>120.082.469.989</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>120.082.469.989</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và tương đương tiền	110.615.458.876	-	-	110.615.458.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.910.806.361	-	-	5.910.806.361
	<b>116.526.265.238</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.526.265.238</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	64.633.998.668	229.214.151.447	21.685.918.215	315.534.068.330
Phải trả người bán, phải trả khác	79.886.800.667	4.677.926.513	-	84.564.727.180
Chi phí phải trả	4.194.621.829	-	-	4.194.621.829
	<b>148.715.421.164</b>	<b>233.892.077.960</b>	<b>21.685.918.215</b>	<b>404.293.417.339</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	61.257.092.698	148.259.763.022	88.776.044.084	298.292.899.804
Phải trả người bán, phải trả khác	72.231.152.510	4.074.243.433	-	76.305.395.943
Chi phí phải trả	3.580.172.139	-	-	3.580.172.139
	<b>137.068.417.347</b>	<b>152.334.006.455</b>	<b>88.776.044.084</b>	<b>378.178.467.886</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	51.568.601.250	33.112.483.000

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34.327.432.724	34.303.830.351

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

**Thoái vốn Nhà nước**

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh là doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ vốn Nhà nước là 96,16%.

Theo đó, Công ty tạm dừng triển khai các công tác liên quan đến thoái vốn Nhà nước tại Công ty đến khi có các văn bản hướng dẫn tiếp theo.

**Bổ sung vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa**

Căn cứ Kết luận Thanh tra số 21/KL-TTtr ngày 09/08/2022 của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh về chấp hành pháp luật trong công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Quảng Ninh (Kết luận thanh tra số 21), theo đó kiến nghị Công ty tính toán xác định lại nguyên giá, giá trị đánh giá lại của các tài sản tính thiếu, tính chưa đúng đối với một số tài sản khi xác định vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa.

Công ty đã làm việc với đơn vị tư vấn, giá trị còn lại tài sản tăng thêm tại thời điểm 30/06/2012 là: 118.715.406.743 VND (Sau khi loại trừ phần giá trị đã tăng vốn nhà nước đối với những tài sản phải thực hiện đánh giá lại theo Kết luận thanh tra số 21).

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/06/2025 cũng đã thông qua Báo cáo, chủ trương bổ sung vốn Nhà nước tại Công ty theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh tại kết luận thanh tra số 21.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã nộp hồ sơ gửi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh thẩm định kết quả, Sở Tài chính đã có tờ trình số 1560/TTr-STC ngày 22/04/2025 gửi UBND tỉnh Quảng Ninh đề nghị xem xét bổ sung vốn Nhà nước tại Công ty do đánh giá lại của đơn vị tư vấn về giá trị vốn Nhà nước tăng thêm tại thời điểm cổ phần hóa theo kiến nghị của Kết luận thanh tra số 21. Công ty sẽ thực hiện các nội dung tiếp theo sau khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- UBND tỉnh Quảng Ninh	Cổ đông lớn
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
<b>Cổ tức phải trả</b>		<b>14.028.730.489</b>	<b>13.882.088.412</b>
- UBND tỉnh Quảng Ninh	Cổ đông lớn	14.028.730.489	13.882.088.412

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	546.518.775	401.899.365
2	Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	498.925.359	381.084.958
3	Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	494.935.600	367.469.365
4	Ông Trần Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	475.054.416	334.196.755
5	Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	445.645.775	315.179.365
6	Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	453.279.000	345.634.365
7	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT	321.193.756	263.021.591
8	Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên HĐQT	-	228.901.529
(Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)				
			<b>3.235.552.681</b>	<b>2.637.387.293</b>



**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Lê Thị Tâm	Trưởng Ban	383.418.000	295.043.159
2	Bà Phạm Phương Dung (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên	-	100.795.478
3	Ông Phạm Duy Hiếu (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên	-	102.529.991
4	Bà Lưu Thị Hiền (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên	-	85.765.130
5	Bà Nguyễn Thị Hồng (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên	127.653.927	-
6	Bà Nguyễn Tổ Như (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên	125.373.397	-
			<b>636.445.324</b>	<b>584.133.758</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO soát xét.

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Văn Tuấn